

**PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2016/NQ-HĐND

*Bình Thuận, ngày 20 tháng 12 năm 2016*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN  
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4092/TTr-UBND ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016-2020) tỉnh Bình Thuận; văn bản số 4698/UBND-KT ngày 14/12/2016 của UBND tỉnh về việc chỉ tiêu đất thủy lợi trong phương án điều chỉnh diện tích quy hoạch sử dụng đến năm 2020 tỉnh Bình Thuận; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020) tỉnh Bình Thuận với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Về mục tiêu:**

a) Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ và đảm bảo môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu;

b) Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực đất đai đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nông thôn mới; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

**2. Về các chỉ tiêu:**

a) Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (*Phụ lục I kèm theo Nghị quyết này*);

b) Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020) (*Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này*).

**3. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:**

- Công bố, công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh theo quy định. Tổ chức tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch được Chính phủ duyệt.

- Xác định ranh giới, công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích hài hòa giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực sản xuất nông nghiệp; đưa đất chưa sử dụng vào mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp.

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất chưa phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020) được Chính phủ phê duyệt, để giải quyết việc chồng lấn về quy hoạch (trong đó có chồng lấn quy hoạch đất quốc phòng tại Trường bắn TB3 và đất an ninh tại Trại giam Z30D) đảm bảo thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ tỉnh đến huyện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

- Tổ chức điều tra, đánh giá thực trạng đất sản xuất nông nghiệp bỏ hoang; hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về đất đai để khuyến khích việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tránh bỏ hoang gây lãng phí.

- Quản lý, sử dụng đất theo đúng phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất quốc phòng - an ninh và đất phát triển hạ tầng;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai;

- Hàng năm Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ chương trình kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chính phủ và Quốc hội.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường để hoàn chỉnh phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020) của tỉnh trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trường hợp Chính phủ phân bổ chỉ tiêu chính thức về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020) của tỉnh có thay đổi so với chỉ tiêu tại phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất này, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh căn cứ quy định của Trung ương và tình hình thực tế tại địa phương điều chỉnh cho phù hợp để làm cơ sở trình Chính phủ phê duyệt theo quy định.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa X, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Mạnh Hùng**

**Phụ lục I****Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020***(Kèm theo Nghị quyết số 19/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>794.393</b>	<b>100,00</b>			<b>794.393</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>710.496</b>	<b>89,44</b>	<b>677.181</b>	<b>117</b>	<b>677.298</b>	<b>85,26</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	53.849	7,58	46.000	0	46.000	6,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	49.040	91,07	43.983	-383	43.600	94,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82.991	11,68		66.738	66.738	9,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	225.052	31,68		219.009	219.009	32,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	143.402	20,18	134.761	1.420	136.181	20,11
1.5	Đất rừng đặc dụng	32.402	4,56	32.387	-146	32.241	4,76
1.6	Đất rừng sản xuất	168.301	23,69	166.039	-832	165.207	24,39
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.976	0,42	3.412	-179	3.233	0,48
1.8	Đất làm muối	910	0,13	975	-61	914	0,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>72.067</b>	<b>9,07</b>	<b>111.162</b>	<b>842</b>	<b>112.004</b>	<b>14,10</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	11.846	16,44	12.496	669	13.165	11,75
2.2	Đất an ninh	10.380	14,40	11.734	-1.105	10.629	9,49
2.3	Đất khu công nghiệp	1.209	1,68	3.048	0	3.048	2,72
2.4	Đất khu chế xuất	-	-		0	0	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	228	0,32		956	956	0,85
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3.921	5,44		12.099	12.099	10,80
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	906	1,26		1.739	1.739	1,55
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.292	1,79		5.837	5.837	5,21
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp	17.921	24,87	34.375	-253	34.122	30,47

	quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã						
	Trong đó:						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	78	0,11	337	-143	194	0,57
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	68	0,09	158	-25	133	0,39
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	624	0,87	1.183	-65	1.118	3,28
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	346	0,48	1.462	8	1.470	4,31
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68	0,09	176	0	176	0,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	275	-275	0	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	84	0,12	497	0	497	0,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	5.906	8,19		7.465	7.465	6,66
2.14	Đất ở tại đô thị	2.883	4,00	3.739	374	4.113	3,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	211	0,29		263	263	0,23
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37	0,05		53	53	0,05
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		0	0	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	268	0,37		294	294	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.688	3,73		3.465	3.465	3,09
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	798	1,11		3.903	3.903	3,48
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	50	0,07		77	77	0,07
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	204	0,28		329	329	0,29
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	63	0,09		65	65	0,06
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	7.098	9,85		6.239	6.239	5,57
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	3.993	5,54		3.454	3.454	3,08
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	16	0,02		16	16	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>11.830</b>	<b>1,49</b>	<b>6.052</b>	<b>-961</b>	<b>5.091</b>	<b>0,64</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao *</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				<b>-</b>
<b>6</b>	<b>Đất đô thị *</b>	<b>40.366</b>	<b>5,08</b>	<b>47.968</b>	<b>0</b>	<b>47.968</b>	<b>6,04</b>

**Phụ lục II**

**Nội dung Kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (giai đoạn 2016 - 2020)**  
(Kèm theo Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND ngày 20/12/2016 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>794.393</b>	<b>794.393</b>	<b>794.393</b>	<b>794.393</b>	<b>794.393</b>	<b>794.393</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>710.496</b>	<b>702.748</b>	<b>694.680</b>	<b>687.531</b>	<b>681.947</b>	<b>677.298</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	53.849	53.479	51.849	50.754	48.296	46.000
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	49.040	48.677	47.411	46.901	44.982	43.600
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	82.991	79.414	76.328	73.294	70.407	66.738
1.3	Đất trồng cây lâu năm	225.052	221.929	218.846	216.128	219.023	219.014
1.4	Đất rừng phòng hộ	143.402	143.122	143.021	142.020	136.300	136.181
1.5	Đất rừng đặc dụng	32.402	32.402	32.388	32.241	32.241	32.241
1.6	Đất rừng sản xuất	168.301	167.419	165.949	164.983	165.151	165.202
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.976	2.712	2.683	2.857	2.975	3.233
1.8	Đất làm muối	910	914	914	914	914	914
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>72.067</b>	<b>81.493</b>	<b>91.722</b>	<b>100.213</b>	<b>106.800</b>	<b>112.004</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	11.846	12.128	12.881	13.005	13.148	13.165
2.2	Đất an ninh	10.380	10.415	10.428	10.620	10.620	10.629
2.3	Đất khu công nghiệp	1.209	2.079	2.729	3.119	3.119	3.048
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	228	390	830	938	956	956
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	3.921	5.033	6.403	9.165	11.066	12.099
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	906	1.448	1.626	1.612	1.670	1.739
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.292	2.174	2.919	3.993	5.432	5.837
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	17.921	21.528	26.446	29.433	31.362	34.122

	Trong đó:						
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	78	93	109	142	168	194
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	68	69	88	113	117	133
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	624	711	810	919	1.042	1.118
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	346	372	982	1.262	1.436	1.470
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68	69	79	99	100	176
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	84	164	257	359	412	497
2.13	Đất ở tại nông thôn	5.906	6.453	6.624	7.000	7.300	7.465
2.14	Đất ở tại đô thị	2.883	3.173	3.472	3.541	3.766	4.113
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	211	218	230	235	251	263
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	37	42	49	50	52	53
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	268	273	280	284	291	294
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	2.688	2.894	3.125	3.209	3.299	3.465
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>11.830</b>	<b>10.152</b>	<b>7.991</b>	<b>6.650</b>	<b>5.646</b>	<b>5.091</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	-	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	-	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>47.968</b>	<b>47.968</b>	<b>47.968</b>	<b>47.968</b>	<b>47.968</b>	<b>47.968</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên